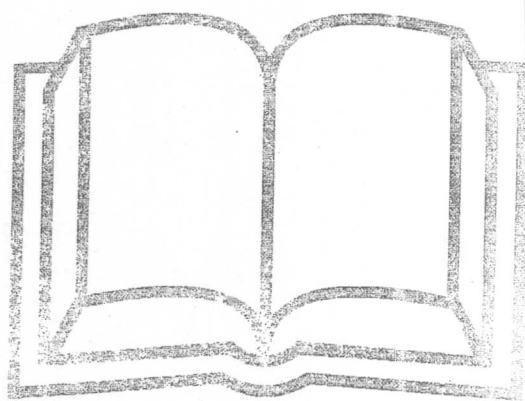




**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ III NĂM 2012**  
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH (MÃ CK:HMH)



Tp.HCM, ngày 20.10.2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH  
Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2012.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã<br>Số   | Thuyết<br>minh | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             |
|------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |                | <b>55,279,159,440</b>  | <b>38,713,684,560</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>VI.1</b>    | <b>34,859,981,759</b>  | <b>22,325,232,529</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        |                | 2,859,981,759          | 5,525,232,529          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |                | 32,000,000,000         | 16,800,000,000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |                |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |                | <b>19,623,466,805</b>  | <b>15,685,850,581</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        | VI.2           | 15,962,042,588         | 12,334,349,289         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        | VI.3           | 2,298,811,668          | 1,715,300,000          |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135        | VI.4           | 1,362,612,549          | 1,636,201,292          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |                |                        |                        |
| Hàng tồn kho                                   | 141        | V.7            |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |                |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |                | <b>795,710,876</b>     | <b>702,601,450</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | VI.5           | 121,207,823            | 378,998,977            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |                | 390,857,176            | 58,241,257             |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | VI.6           | 283,645,877            | 265,361,216            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |                | <b>72,959,708,186</b>  | <b>105,628,770,387</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |                |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |                | <b>16,760,214,935</b>  | <b>18,341,192,746</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | VI.7           | 16,760,214,935         | 18,341,192,746         |
| Nguyên giá                                     | 222        |                | 27,284,208,977         | 30,886,363,851         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |                | -10,523,994,042        | -12,545,171,105        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | VI.8           |                        |                        |
| Nguyên giá                                     | 228        |                | 17,000,000             | 17,000,000             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |                | -17,000,000            | -17,000,000            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |                |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>VI.9</b>    | <b>54,640,094,357</b>  | <b>86,411,130,220</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |                | 41,453,764,357         | 68,868,664,420         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |                | 6,386,330,000          | 10,742,465,800         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        |                | 6,800,000,000          | 6,800,000,000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |                | <b>1,559,398,894</b>   | <b>876,447,421</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | VI.10          | 1,343,718,036          | 660,766,563            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |                |                        |                        |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        | VI.11          | 215,680,858            | 215,680,858            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |                | <b>128,238,867,626</b> | <b>144,342,454,947</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HAI MINH**

Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2012.

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>300</b> |             | <b>24.263.726.058</b>  | <b>21.026.694.881</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>24.134.153.005</b>  | <b>20.606.725.828</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán                  | 312        | VI.12       | 16.001.995.603         | 16.137.619.085         |
| 2. Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 5.589.260              | 660.000                |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | VI.13       | 2.067.459.859          | 906.131.491            |
| 4. Phải trả người lao động             | 315        |             | 432.869                | 975.505.917            |
| 5. Chi phí phải trả                    | 316        |             | 16.450.000             | 56.874.092             |
| 6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác    | 319        | VI.14       | 5.544.093.465          | 502.340.360            |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn          | 320        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 323        |             | 97.186.826             | 801.096.126            |
| 8. Quỹ khen thưởng Ban Điều hành       | 323        |             | 400.945.123            | 1.226.498.757          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>129.573.053</b>     | <b>419.969.053</b>     |
| 1. Phải trả, phải nộp dài hạn khác     | 333        |             | -                      | 300.000.000            |
| 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm   | 336        |             | 129.573.053            | 119.969.053            |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        | <b>400</b> |             | <b>103.975.141.568</b> | <b>123.315.760.066</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | VI.15       | <b>103.975.141.568</b> | <b>123.315.760.066</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 73.574.960.000         | 97.848.930.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 1.928.510.000          | 1.928.510.000          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                        | 414        |             | (4.571.898.630)        | (4.573.065.830)        |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 742.424.655            | 742.424.655            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 3.037.050.069          | 4.244.736.869          |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |             | 29.264.095.474         | 23.124.224.372         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>128.238.867.626</b> | <b>144.342.454.947</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Ỉ TIÊU | minh | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|--------|------|------------|------------|
|--------|------|------------|------------|

Ngoại tệ các loại:

- Dollar Mỹ (USD)

90.372,12

1.410,00

- Dollar Singapore (SGD)

402,50

-



Tp HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2012

NGUYỄN QUỐC HÙNG

NGUYỄN THẾ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2012.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2012

( Có so sánh với số liệu quý 3 năm 2011)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý III . 2012 | Quý III . 2011 | Lũy kế từ đầu năm 2012 | Lũy kế từ đầu năm 2011 |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VII.1       | 10,052,310,811 | 10,133,619,981 | 27,433,690,320         | 27,006,521,351         |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             |                |                |                        |                        |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 10,052,310,811 | 10,133,619,981 | 27,433,690,320         | 27,006,521,351         |
| 4 Giá vốn hàng bán                                | 11    | VII.2       | 6,653,021,521  | 7,160,144,669  | 18,138,907,910         | 17,990,402,686         |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 3,399,289,290  | 2,973,475,312  | 9,294,782,410          | 9,016,118,665          |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VII.3       | 551,155,437    | 1,492,153,813  | 26,913,949,883         | 25,034,204,875         |
| 7 Chi phí tài chính                               | 22    | VII.4       | 765,774        | 43,997,451     | 13,710,414             | 112,540,064            |
| 8 Chi phí bán hàng                                | 24    |             |                |                |                        |                        |
| 9 Chi phí quản lý kinh doanh                      | 25    | VII.5       | 1,195,778,942  | 1,187,779,288  | 3,545,319,410          | 3,414,765,503          |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 2,753,900,011  | 3,233,852,386  | 32,649,702,469         | 30,523,017,973         |
| 11 Thu nhập khác                                  | 31    | VII.6       | 4,685,574      |                | 416,061,600            | 1,220,000,000          |
| 12 Chi phí khác                                   | 32    | VII.7       |                | 1,500,000      | 270,333,787            | 206,834,603            |
| 13 Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 4,685,574      | (1,500,000)    | 145,727,813            | 1,013,165,397          |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 2,758,585,585  | 3,232,352,386  | 32,795,430,282         | 31,536,183,370         |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp             | 51    | VII.8       | 482,637,932    | 81,246,682     | 1,485,142,128          | 1,733,487,968          |
| 16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 2,275,947,653  | 3,151,105,704  | 31,310,288,154         | 29,802,695,402         |
| <u>Trong đó :</u>                                 |       |             |                |                |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                   |       |             | 7,142,396      | 5,438,819      | 7,142,396              | 5,438,819              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                          | 70    | VII.9       | 319            | 579            | 4,384                  | 5,480                  |

Tp HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2012



NGUYỄN QUỐC HÙNG

Giám đốc

NGUYỄN THẾ HÙNG

Kế toán trưởng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                         |       |             |                  |                  |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                               | 01    |             | 32,795,430,282   | 33,740,692,894   |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                          |       |             |                  |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                | 02    |             | 2,889,570,724    | 3,234,665,103    |
| - Các khoản dự phòng                                                                      | 03    |             |                  |                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                       | 04    |             |                  | (27,095,323)     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                             | 05    |             | (15,528,708,616) | (20,462,701,169) |
| - Chi phí lãi vay                                                                         | 06    |             |                  |                  |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                      | 08    |             | 20,156,292,390   | 16,485,561,505   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                           | 09    |             | (3,870,668,294)  | (1,709,908,578)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                 | 10    |             |                  |                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)       | 11    |             | 3,461,699,570    | 8,418,578,023    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                            | 12    |             | (425,160,319)    | (774,564,709)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 14    |             | (2,642,789,979)  | (1,248,940,249)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 16    |             | (5,173,226,762)  | (1,554,167,090)  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                      | 20    |             | 11,506,146,606   | 19,616,558,902   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                            |       |             |                  |                  |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (4,470,548,535)  | (2,383,930,104)  |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | 310,909,091      | 1,220,000,000    |
| - Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25    |             | (31,771,035,863) | (5,643,581,857)  |
| - Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26    |             |                  | 500,000,000      |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 15,869,866,671   | 19,448,035,772   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                          | 30    |             | (20,060,808,636) | 13,140,523,811   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                        |       |             |                  |                  |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | 1,374,770,000    |                  |
| - Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             |                  | (2,670,377,835)  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (5,354,857,200)  | (19,619,092,929) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                       | 40    |             | (3,980,087,200)  | (22,289,470,764) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                                     | 50    |             | (12,534,749,230) | 10,467,611,949   |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>                                                   | 60    |             | 34,859,981,759   | 24,365,274,487   |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                            | 61    |             |                  | 27,095,323       |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>                                                   | 70    | VI.1        | 22,325,232,529   | 34,859,981,759   |



NGUYỄN THẾ HUNG  
Kế toán trưởng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu**

Công Ty Cổ Phần Hải Minh, gọi tắt là “ Công Ty”, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 11 vào ngày 17/01/2012.

Theo đó :

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : **100.000.000.000 ( Một trăm tỷ đồng chẵn )**

Công ty có trụ sở tại : Tầng 2, Cao ốc Đình Lễ, Số 01 Đình Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh.

#### **2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:**

Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải ; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thuỷ - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp./.

Đến thời điểm 30/09/2012, cơ cấu Công ty gồm có 04 Công ty con và 03 Công ty liên kết:

- Các Công ty con bao gồm :

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng

Công ty TNHH Hải Minh Logistics

Công ty Tiếp vận Hoàng Nam

- Công ty liên kết:

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Công ty CP Hàng Hải Hưng Phú

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

#### **1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc ngày 30/09/2012

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



## CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Đình Lễ –  
Số 01 Đường Đình Lễ - P. 12 – Q. 4 – Tp Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
cho giai đoạn hoạt động kết thúc  
ngày 30 tháng 09 năm 2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Tập đoàn.

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

#### 3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Tập đoàn Hải Minh tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tập đoàn đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính

#### 1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

##### - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

##### - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

#### **- Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### **- Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**

#### **- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại TSCĐ</b>            | <b>Thời gian sử dụng</b> |
|-----------------------------|--------------------------|
| - Phương tiện vận tải       | Từ 06 - 10 năm           |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm                   |
| - Website                   | 03 năm                   |

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty Tiếp vận Nam Phát, Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng, Công ty TNHH Hải Minh Logistics, Công ty Tiếp vận Hoàng Nam; đầu tư vào công ty liên doanh: Công ty TNHH “K” Line Việt Nam; Công ty TNHH Tiếp vận

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



## CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Đình Lễ –  
Số 01 Đường Đình Lễ - P. 12 – Q. 4 – Tp Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
cho giai đoạn hoạt động kết thúc  
ngày 30 tháng 09 năm 2012

DongBu Hải Minh. Góp vốn liên kết: Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển, C.ty CP Hàng Hải Hưng Phú .

### 6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

#### - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

#### - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH**

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Đình Lễ –  
Số 01 Đường Đình Lễ - P. 12 – Q. 4 – Tp Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
cho giai đoạn hoạt động kết thúc  
ngày 30 tháng 09 năm 2012

lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

**9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**10. Các nghĩa vụ về thuế**

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, khai thác cảng, dịch vụ đại lý, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua bán chứng khoán.

**- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH**

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Đình Lễ –  
Số 01 Đường Đình Lễ - P. 12 –Q. 4 – Tp Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
cho giai đoạn hoạt động kết thúc  
ngày 30 tháng 09 năm 2012

**- Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**- Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH**

Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2012.

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III 2012**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| (a) <b>Tiền mặt</b>                            | <b>266,512,381</b>    | <b>315,753,391</b>    |
| Tiền VND                                       | 237,144,901           | 279,950,963           |
| SGD quy đổi VND                                | -                     | 6,434,948             |
| USD quy đổi VND                                | 29,367,480            | 29,367,480            |
| (b) <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                  | <b>22,058,720,148</b> | <b>34,544,228,368</b> |
| <u>Tiền VND</u>                                | <b>5,135,805,594</b>  | <b>691,283,158</b>    |
| Cty CP chứng khoán ANPHA-APSC                  | 9,113,713             | 9,113,713             |
| Cty TNHH chứng khoán NHNN&PTNT                 | 1,258,312             | 1,258,312             |
| NH BIDV                                        | 2,902,414,841         | 168,191,322           |
| NH TMCP Hàng Hải (MSB)                         | 2,216,249,376         | 506,053,761           |
| NH TNHH Indovina (IVB)                         | 6,769,352             | 6,666,050             |
| <u>Tiền USD quy đổi sang VND</u>               | <b>122,914,554</b>    | <b>1,852,945,210</b>  |
| NH BIDV                                        | 36,852,072            | 85,348,213            |
| NH TMCP Hàng Hải (MSB)                         | 1,637,291             | 1,751,236,215         |
| NH TNHH Indovina (IVB)                         | 84,425,191            | 16,360,782            |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>              | <b>16,800,000,000</b> | <b>32,000,000,000</b> |
| NH BIDV                                        |                       | 4,000,000,000         |
| NH TMCP Hàng Hải (MSB)                         | 11,300,000,000        | 18,000,000,000        |
| NH VID Public - CN HCM                         |                       | 10,000,000,000        |
| NH TMCP PHAT TRIEN MEKONG - CNHCM              | 1,000,000,000         |                       |
| NH TMCP PHAT TRIEN NHA TPHCM                   | 4,500,000,000         |                       |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>22,325,232,529</b> | <b>34,859,981,759</b> |

**2. Phải thu khách hàng**

**Cộng**

| Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>12,333,689,289</b> | <b>15,962,042,588</b> |

**3. Trả trước cho người bán**

**Cộng**

| Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|
| <b>1,715,300,000</b> | <b>2,298,811,668</b> |

**4. Các khoản phải thu khác**

**Cộng**

| Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|
| <b>1,636,201,292</b> | <b>1,362,612,549</b> |

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

**Cộng**

| Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--------------------|--------------------|
| <b>378,998,977</b> | <b>121,207,823</b> |

| 6. Tài sản ngắn hạn khác | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|--------------------------|-------------|-------------|
| Tạm ứng                  |             |             |
| Cộng                     | 265,361,216 | 283,645,877 |

7. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu                    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định vô hình - Phần mềm máy tính | Cộng TSCĐ hữu hình |
|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|--------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                                 |                          |                                             |                    |
| 1. Số đầu kỳ                | 31,002,170,333                  | 289,099,928              | 17,000,000                                  | 31,308,270,261     |
| 2. Tăng trong kỳ            | 463,487,251                     |                          |                                             | 463,487,251        |
| 3. Giảm trong kỳ            | 868,393,661                     |                          |                                             | 868,393,661        |
| 4. Số cuối kỳ               | 30,597,263,923                  | 289,099,928              | 17,000,000                                  | 30,903,363,851     |
| <b>II. Hao mòn lũy kế</b>   |                                 |                          |                                             |                    |
| 1. Số đầu kỳ                | 11,506,018,352                  | 113,872,284              | 17,000,000                                  | 11,636,890,636     |
| 2. Tăng trong kỳ            | 909,949,683                     | 15,330,786               |                                             | 925,280,469        |
| 3. Giảm trong kỳ            |                                 |                          |                                             |                    |
| 4. Số cuối kỳ               | 12,415,968,035                  | 129,203,070              | 17,000,000                                  | 12,562,171,105     |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                                 |                          |                                             |                    |
| 1. Số đầu năm               | 19,496,151,981                  | 175,227,644              |                                             | 19,671,379,625     |
| 2. Số cuối năm              | 18,181,295,888                  | 159,896,858              |                                             | 18,341,192,746     |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu                    | Tài sản cố định vô hình Phần mềm máy tính | Cộng TSCĐ vô hình |
|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                                           |                   |
| 1. Số đầu năm               | 17,000,000                                | 17,000,000        |
| 2. Tăng trong kỳ            |                                           |                   |
| 3. Giảm trong kỳ            | -                                         | -                 |
| 4. Số cuối năm              | 17,000,000                                | 17,000,000        |
| <b>II. Hao mòn lũy kế</b>   |                                           |                   |
| 1. Số đầu năm               | 17,000,000                                | 17,000,000        |
| 2. Tăng trong kỳ            | -                                         | -                 |
| 3. Giảm trong kỳ            | -                                         | -                 |
| 4. Số cuối năm              | 17,000,000                                | 17,000,000        |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                                           |                   |
| 1. Số đầu năm               | 17,000,000                                | 17,000,000        |
| 2. Số cuối năm              | -                                         | -                 |

9. Đầu tư tài chính dài hạn

|                                         | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|
| Đầu tư vào công ty con                  | 68,868,664,420 | 41,453,764,357 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 10,742,465,800 | 6,386,330,000  |
| Đầu tư dài hạn khác                     | 6,800,000,000  | 6,800,000,000  |
| Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An   | 5,000,000,000  | 5,000,000,000  |
| Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển   | 1,800,000,000  | 1,800,000,000  |
|                                         | -              | -              |
| <b>Cộng</b>                             | 86,411,130,220 | 54,640,094,357 |



**10. Chi phí trả trước dài hạn****Cộng****Số cuối kỳ****660,766,563****Số đầu năm****1,343,718,036****11. Tài sản dài hạn khác**

Ký quỹ thuê văn phòng

**Cộng****Số cuối kỳ****215,680,858****Số đầu năm****215,680,858****215,680,858****215,680,858****12. Phải trả người bán****Cộng****Số cuối kỳ****16,137,619,085****Số đầu năm****16,001,995,603****13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| STT | Chỉ tiêu                                | Số còn phải nộp đầu kỳ | Phải nộp             | Đã nộp               | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| I   | <b>Thuế</b>                             | <b>1,676,602,683</b>   | <b>3,899,932,709</b> | <b>4,728,645,158</b> | <b>847,890,234</b>      |
| 1.  | Thuế GTGT hàng bán nội địa              | -390,857,176           | 338,039,898          |                      | -52,817,278             |
| 2.  | Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 1,953,948,372          | 1,485,142,128        | 2,642,789,979        | 796,300,521             |
| 3.  | Các loại thuế khác                      | 113,511,487            | 2,076,750,683        | 2,085,855,179        | 104,406,991             |
|     | <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>            | 17,746,899             | 1,161,781,949        | 1,184,952,827        | -5,423,979              |
|     | <i>Thuế nhà Thuế</i>                    | 95,764,588             | 911,968,734          | 897,902,352          | 109,830,970             |
|     | <i>Thuế môn bài</i>                     |                        | 3,000,000            | 3,000,000            |                         |
| II  | <b>Các khoản phải trả phải nộp khác</b> |                        |                      |                      |                         |
|     | Các khoản khác                          |                        |                      |                      |                         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                        | <b>1,676,602,683</b>   | <b>3,899,932,709</b> | <b>4,728,645,158</b> | <b>847,890,234</b>      |

**14. Phải trả phải nộp khác****Cộng****Số cuối kỳ****502,340,360****Số đầu năm****5,544,093,465****15. Vốn chủ sở hữu (Xem thuyết minh sheet vốn chủ sở hữu)****15.1 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                                | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <i>Vốn góp của các cổ đông</i> | 97,848,930,000        | 73,574,960,000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>97,848,930,000</b> | <b>73,574,960,000</b> |

\* Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh C.ty CP Hải Minh số 4103000801 đăng ký lần đầu ngày 24/01/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/01/2012 thì số vốn điều lệ của Công ty là : 100.000.000.000 đồng, nhưng tại thời điểm 30/09/2012 số vốn góp của cổ đông là: 97.848.930.000 đồng Theo đó số vốn còn thiếu là 2.151.070.000 đồng.

## VII Các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

### 1. Doanh thu

*Cộng*

| Số kỳ này      | Số kỳ trước    |
|----------------|----------------|
| 27,433,690,320 | 27,006,521,351 |

### 2. Giá vốn

*Cộng*

| Số kỳ này      | Số kỳ trước    |
|----------------|----------------|
| 18,138,907,910 | 17,990,402,686 |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi đầu tư công ty liên doanh, liên kết

Lãi tiền gửi ngân hàng

Chênh lệch tỷ giá thanh toán

Lãi đầu tư từ công ty con

Đầu tư chứng khoán

*Cộng*

| Số kỳ này      | Số kỳ trước    |
|----------------|----------------|
| 14,616,595,614 | 15,379,710,994 |
| 1,666,173,449  | 2,708,960,973  |
| 152,255,917    | 541,495,374    |
| 10,478,924,903 | 6,404,024,034  |
| 26,913,949,883 | 25,034,191,375 |

### 4. Chi phí hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá

Đầu tư chứng khoán

*Cộng*

| Số kỳ này  | Số kỳ trước |
|------------|-------------|
| 13,710,414 | 112,539,064 |
| 13,710,414 | 112,539,064 |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

*Cộng*

| Số kỳ này     | Số kỳ trước   |
|---------------|---------------|
| 3,545,319,410 | 3,414,765,503 |

### 6. Thu nhập khác

Thanh lý tài sản cố định

Thu khoản nợ không xác định được chủ nợ

Khác

*Cộng*

| Số kỳ này   | Số kỳ trước   |
|-------------|---------------|
| 310,909,091 | 1,220,000,000 |
| 105,152,509 |               |
| 416,061,600 | 1,220,000,000 |

### 7. Chi phí khác

Thanh lý tài sản cố định

Phạt chậm nộp thuế

Khác

*Cộng*

| Số kỳ này   | Số kỳ trước |
|-------------|-------------|
| 270,333,787 | 206,384,603 |
| 270,333,787 | 206,384,603 |

| 8. Chỉ phí thuế TNDN hiện hành                                                     | Số kỳ này            | Số kỳ trước          |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế.                                                              | 32,795,430,282       | 31,636,183,370       |
| Các khoản điều chỉnh                                                               |                      |                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế.</i>                               |                      |                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế.</i>                               | 25,095,520,517       | 21,783,735,028       |
| Thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm.                                            | 7,699,909,765        | 9,852,448,342        |
| Thuế suất 25%.                                                                     | 25%                  | 25%                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm . (giảm 30% theo QĐ số 13 ) | 1,485,142,128        | 1,733,487,968        |
| Thuế thu nhập được ưu đãi theo thông tư 154                                        |                      |                      |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm.</b>                                 | <b>1,485,142,128</b> | <b>1,733,487,968</b> |

### VIII Những thông tin khác

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

#### 2. Những thông tin khác

| <i>Số dư giao dịch với các bên liên quan</i>  | <i>Quan hệ với Công ty</i> | <i>Số cuối kỳ VND</i>             | <i>Số đầu năm VND</i>             |
|-----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>2.1 Các khoản phải thu</b>                 |                            | <b>6,932,628,289</b>              | <b>3,044,286,768</b>              |
| Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng           | Công ty con                | 41,075,677                        |                                   |
| Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam               | Công ty con                | 954,439,278                       | 532,284,494                       |
| Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát                | Công ty con                |                                   |                                   |
| Công ty TNHH "K" Line Việt Nam                | Công ty liên kết           | 4,634,937,334                     | 2,247,094,074                     |
| Cty TNHH Tiếp vận Dongbu - HaiMinh            | Công ty liên kết           | 1,302,176,000                     | 264,908,200                       |
| <b>2.1 Các khoản phải trả</b>                 |                            | <b>109,650,386</b>                | <b>191,167,180</b>                |
| Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng           | Công ty con                |                                   | 116,612,000                       |
| Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam               | Công ty con                | 109,650,386                       | 70,806,500                        |
| Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát                | Công ty con                |                                   | 3,748,680                         |
| Công ty TNHH "K" Line Việt Nam                | Công ty liên kết           |                                   |                                   |
| Cty TNHH Tiếp vận Dongbu - HaiMinh            | Công ty liên kết           |                                   |                                   |
| <b>3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>            |                            | <b>Lũy kế từ đầu năm 2012 VND</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm 2011 VND</b> |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu    |                            | 4,383                             | 5,480                             |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông |                            |                                   |                                   |
| Lãi trên cổ phiếu                             |                            |                                   |                                   |

4. **Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2012 so với quý 3 năm 2011**

Lợi nhuận quý 3/2012 giảm 37% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do quý 3/2011 DN quyết định tạm ngưng các khoản đầu tư dài hạn bởi thị trường biến động xấu. Việc tận dụng tốt vòng quay vốn nhân rồi đã mang lại hiệu quả khá lớn, thể hiện rõ là DT HĐTC tăng cao so cùng kỳ 2012. Cùng với việc DN được điều chỉnh khoản thuế TNDN quý 1 + 2 năm 2011 theo QĐ số 13 là hai yếu tố làm cho LN sau thuế quý 3/2011 tăng cao so cùng kỳ năm nay

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2012



NGUYỄN THẾ HÙNG  
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2012.

| Chỉ tiêu                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ          | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | C / lệch tỷ giá hối đoái | Cộng                   |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước          | 73,574,960,000            | 1,928,510,000        |                         | -4,571,898,630        | 742,424,655           | 3,037,050,069          | 29,264,095,474           |                          | 103,975,141,568        |
| Tăng vốn trong năm trước     |                           |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          |                        |
| Lãi trong năm trước          |                           |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          |                        |
| Thuế TNDN năm 2012 được miễn |                           |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          |                        |
| Tăng khác                    |                           |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          |                        |
| Chia cổ tức trong năm        |                           |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          |                        |
| Trích lập các quỹ            |                           |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          |                        |
| Giảm khác                    |                           |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          |                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  | <b>73,574,960,000</b>     | <b>1,928,510,000</b> |                         | <b>-4,571,898,630</b> | <b>742,424,655</b>    | <b>3,037,050,069</b>   | <b>29,264,095,474</b>    |                          | <b>103,975,141,568</b> |
| Số dư đầu năm nay            | 73,574,960,000            | 1,928,510,000        |                         | -4,571,898,630        | 742,424,655           | 3,037,050,069          | 29,264,095,474           |                          | 103,975,141,568        |
| Tăng vốn trong kỳ            | 24,273,970,000            |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          | 24,273,970,000         |
| Lãi trong năm nay            |                           |                      |                         |                       |                       |                        | 26,310,597,933           |                          | 26,310,597,933         |
| kỳ                           |                           |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          |                        |
| Tăng khác                    |                           |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          |                        |
| Chia cổ tức trong năm        |                           |                      |                         |                       |                       |                        | -32,450,469,035          |                          | -32,450,469,035        |
| Trích lập các quỹ            |                           |                      |                         | -1,167,200            |                       | 1,207,686,800          |                          |                          | 1,206,519,600          |
| Giảm khác                    |                           |                      |                         |                       |                       |                        |                          |                          |                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>    | <b>97,848,930,000</b>     | <b>1,928,510,000</b> |                         | <b>-4,573,065,830</b> | <b>742,424,655</b>    | <b>4,244,736,869</b>   | <b>23,124,224,372</b>    |                          | <b>123,315,760,066</b> |



